

Số: 26 /KH-UBND

Nam Định, ngày 18 tháng 02 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên của tỉnh Nam Định

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên;

Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 của Chính phủ như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hoá Nghị quyết của Chính phủ cho phù hợp với đặc điểm, tình hình của tỉnh; là căn cứ để các cấp, các ngành thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực được giao phụ trách, phấn đấu hoàn thành vượt mức các mục tiêu tăng trưởng kế hoạch năm 2025 và cả giai đoạn 5 năm 2021-2025 đã đề ra.

2. Yêu cầu

Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, lĩnh vực công tác được giao tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nội dung đã nêu trong Nghị quyết của Chính phủ, Kế hoạch của UBND tỉnh. Đảm bảo sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị đối với những nhiệm vụ, mục tiêu tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực quản lý theo đúng tinh thần Nghị quyết của Chính phủ.

3. Một số chỉ tiêu tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực chủ yếu năm 2025 và kịch bản tăng trưởng (Phụ lục I, Phụ lục II đính kèm).

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu tăng trưởng năm 2025 và cả giai đoạn 5 năm 2021-2025 tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số

trong giai đoạn 2026-2030; các cấp, các ngành, các địa phương theo dõi sát, nắm chắc diễn biến tình hình, phối hợp chặt chẽ, thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thuộc ngành, lĩnh vực được giao phụ trách; phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành; có tư duy đổi mới, đột phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, tổ chức thực hiện kịp thời, linh hoạt, hiệu quả, hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng ngành, lĩnh vực và tăng trưởng GRDP của tỉnh năm 2025 đạt từ 10,5% trở lên theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025, Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và kịch bản tăng trưởng tại Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh đã đề ra.

Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố căn cứ vào các nội dung Nghị quyết của Chính phủ và Kế hoạch của UBND tỉnh khẩn trương xây dựng kịch bản tăng trưởng của đơn vị, địa phương để tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện có hiệu quả các mục tiêu tăng trưởng; trong đó mục tiêu tăng trưởng kinh tế của các huyện, thành phố năm 2025 đạt 10,5% trở lên. Chủ động thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo thẩm quyền và nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trong trường hợp vượt thẩm quyền, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Nam Định theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định năm 2025; Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu đã đề ra.

3. Tăng cường liên kết vùng; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và tổ chức quản lý, thực hiện tốt các loại quy hoạch. Tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 17/02/2023 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045,... Phát huy hiệu quả vai trò của Tổ điều phối vùng Đồng bằng sông Hồng tỉnh Nam Định trong phát triển kinh tế - xã hội liên kết vùng. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các nội dung Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các

quy hoạch liên vùng; các quy hoạch chung đô thị; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Tập trung hoàn thành Đề án thành lập Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Nam Định; Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Ninh Cơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định.

4. Tập trung đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2025; lấy đầu tư công dẫn dắt các nguồn lực ngoài ngân sách, tăng cường hợp tác công tư; kịp thời rà soát, tháo gỡ các khó, vướng mắc đối với từng dự án, nhất là các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, các Chương trình Mục tiêu quốc gia. Tập trung đầu tư cho các dự án lớn, trọng tâm, trọng điểm, có tác động lan tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; tránh tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, kém hiệu quả.

5. Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế thu hút đầu tư có chọn lọc; tập trung xúc tiến, thu hút các dự án FDI có quy mô lớn, công nghệ cao, nhất là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, Hydrogen. Thực hiện các giải pháp hiệu quả để huy động tối đa nguồn lực Nhà nước, doanh nghiệp và người dân cho đầu tư phát triển; đa dạng hóa nguồn vốn, khẩn trương tháo gỡ khó khăn vướng mắc để khơi thông, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Triển khai các giải pháp, cơ chế chính sách theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương để tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế, ưu tiên hình thành, phát triển lực lượng sản xuất mới, phát triển mạnh doanh nghiệp dân tộc, quy mô lớn. Tăng cường gắn kết chặt chẽ giữa các khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI, thúc đẩy hình thành các chuỗi cung ứng thông qua liên kết doanh nghiệp.

6. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hoá; phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm các ngành công nghiệp có lợi thế; phấn đấu Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng từ 15,0% trở lên. Triển khai hiệu quả chiến lược phát triển ngành công nghiệp bán dẫn. Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực trong nước.

7. Tiếp tục cơ cấu lại ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư. Phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường các giải pháp kích cầu tiêu dùng; thúc đẩy sản xuất, bảo đảm cung ứng đầy đủ nhu cầu, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn cung, nhất là đối với các hàng hóa thiết yếu; phát triển thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới hiệu quả; gắn kết giữa sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Tăng cường xúc tiến thương mại, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho

các doanh nghiệp xây dựng và quảng bá thương hiệu, tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm. Tập trung vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, phấn đấu giá trị xuất khẩu đạt từ 4.000 triệu USD trở lên, từ đó đóng góp vào tăng trưởng GRDP.

8. Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, trình độ, hiệu quả cao hơn theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tập trung sản xuất các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao phục vụ chế biến, xuất khẩu. Hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn; khuyến khích nhân rộng và phát huy hiệu quả các mô hình cánh đồng lớn, cánh đồng liên kết, tổ chức các chuỗi khép kín từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của ngành trồng trọt. Tập trung phát triển chăn nuôi trang trại ở các vùng quy hoạch; khuyến khích phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi sinh thái không mùi và áp dụng công nghệ chăn nuôi chuồng kín. Phát triển mạnh đánh bắt và nuôi trồng thủy sản hàng hóa theo hướng đa dạng các đối tượng nuôi, hình thức nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển nông nghiệp.

9. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, dạy nghề gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ và các ngành mới, nhất là trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, chip bán dẫn,... Tăng cường kết nối cung cầu, phát triển thị trường lao động bền vững, hiệu quả; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, đảm bảo kết nối thị trường lao động của tỉnh với thị trường lao động toàn quốc và thị trường lao động quốc tế.

10. Ban hành và triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; xác định đây là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, đưa kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển bứt phá và bền vững. Rà soát, tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng nguồn lực, khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, phát triển các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập, chính sách đãi ngộ và trọng dụng nhân lực chất lượng cao trong những lĩnh vực này; tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo.

11. Tiếp tục thực hiện nghiêm, có hiệu quả các chỉ tiêu nhiệm vụ chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử gắn với đảm bảo an toàn thông tin mạng hướng tới phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy chuyển đổi số trên các lĩnh vực. Đẩy nhanh triển khai các nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông, ưu tiên rà soát tái cấu trúc quy trình tích hợp, cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nam Định; thực hiện nghiêm việc công bố, công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác các thủ tục hành chính theo quy định; 100% hồ sơ thủ tục hành chính phải được tiếp nhận, giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và đồng bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đẩy mạnh triển khai Đề án 06 ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, đảm bảo phục vụ hiệu quả nhu cầu người dân, doanh nghiệp,...

12. Đổi mới tư duy, vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển, huy động tối đa các nguồn lực phát triển, tạo không gian phát triển mới. Tập trung đẩy mạnh rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính, quy định không cần thiết làm phát sinh chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao năng lực thực thi của cán bộ, công chức, với tinh thần “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả chủ trương tinh giản, sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, bảo đảm chất lượng và tiến độ theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và chỉ đạo của Trung ương.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này và theo lĩnh vực phụ trách, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chỉ đạo cụ thể hóa trong chương trình, kế hoạch công tác năm 2025 của đơn vị, địa phương. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của từng ngành, lĩnh vực phụ trách để tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố đề cao trách nhiệm của người đứng đầu và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện các nội dung trong Kế hoạch theo lĩnh vực, địa bàn và chức năng, nhiệm vụ được giao.

Định kỳ 20 hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) kết quả thực hiện. Thường xuyên rà soát, chủ động phát hiện, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh; những vấn đề vượt thẩm quyền, báo cáo, đề xuất biện pháp giải quyết.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch này, lồng ghép vào kết quả thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm, báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy; (để báo cáo)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Nam Định;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Cục Thuế, Cục Thống kê, Ngân hàng NN CN tỉnh, Kho Bạc NN tỉnh, Bảo hiểm XH;
- UBND các huyện, thành phố Nam Định;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Các VP, TT;
- Lưu: VP1, VP2.

Phúc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Anh Dũng

Phụ lục I
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC NGÀNH,
LĨNH VỰC CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 26 /KH-UBND, ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2025	Cơ quan theo dõi
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	$\geq 15,0$	Cục Thống kê
2	Tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	$\geq 14,5$	Cục Thống kê
3	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	≥ 4.000	Sở Công Thương
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	%	$\geq 18,0$	Cục Thống kê
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	15.500	Sở Tài chính

Phụ lục II
KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM (GRDP) NĂM 2025
THEO TỪNG KHU VỰC KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010) TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Kế hoạch số: 26 /KH-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: %

S T T	Ngành kinh tế	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2025 (10,5%)						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm GRDP (theo giá so sánh)	8,9	10,0	9,5	11,6	10,2	11,1	10,5
I	Phân theo khu vực kinh tế							
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,4	3,2	3,0	2,9	3,1	2,8	3,0
2	Công nghiệp và xây dựng	11,8	15,4	13,8	15,6	14,5	15,3	14,8
	- Công nghiệp	11,6	15,5	13,6	15,7	14,4	15,2	14,6
	- Xây dựng	12,6	15,8	14,3	15,8	15,0	15,96	15,2
3	Dịch vụ	8,4	8,9	8,6	8,8	8,7	9,4	8,9
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,3	11,0	10,7	11,1	10,9	11,4	11,0
II	Phân theo ngành kinh tế cấp I							
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,7	2,0	2,6	3,1	2,8	3,8	3,0

B. Khai khoáng	-1,6	-7,2	-5,3	-15,7	-10,5	-62,4	-35,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,3	15,6	14,6	15,0	14,8	15,6	15,0
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3,0	4,1	3,6	9,0	5,4	6,0	5,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5,2	6,7	6,0	6,4	6,2	13,4	7,9
F. Xây dựng	12,6	15,8	14,3	15,8	14,9	15,9	15,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,4	9,8	9,6	9,1	9,4	10,1	9,6
H. Vận tải kho bãi	-0,2	2,9	1,4	-0,5	0,7	0,1	0,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17,0	17,0	17,0	16,2	16,7	16,3	16,6
J. Thông tin và truyền thông	6,9	7,0	6,9	6,7	6,9	6,8	6,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	8,2	7,3	9,2	8,0	8,4	8,1
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,8	8,5	8,1	7,1	7,7	8,4	7,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,4	8,0	6,3	7,0	6,6	7,0	6,7

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,6	12,9	12,7	13,1	12,9	13,0	12,9
O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10,0	11,0	10,5	10,4	10,5	16,1	12,1
P(85). Giáo dục và đào tạo	1,4	1,5	1,5	2,5	1,8	4,3	2,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5,7	6,9	6,4	8,7	7,1	7,7	7,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,1	6,9	6,0	6,8	6,3	6,9	6,5
S. Hoạt động dịch vụ khác	6,0	6,4	6,2	6,1	6,2	6,3	6,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5,9	5,3	5,6	6,3	5,8	6,5	6,0
U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế							